

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

(Lập lại sau Kiểm toán Nhà nước)

Hà Nội, Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 49

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Ngày 28 tháng 03 năm 2019, Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 1089/TB - KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng có sự thay đổi so với báo cáo tài chính riêng đã phát hành. Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh và quyết định phát hành lại báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính riêng sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.386.635.059.796	6.962.424.428.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416
1. Tiền	111		757.811.063.377	1.134.902.488.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		913.059.654.569	1.452.249.657.404
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.271.266.519.126	3.632.916.513.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.809.682.322.371	2.150.895.065.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.301.887.511.702	1.219.013.369.380
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	398.291.251.381	412.500.520.982
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	550.127.014.065	303.167.512.595
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(788.721.580.393)	(452.659.954.920)
III. Hàng tồn kho	140	12	397.259.524.351	675.403.838.715
1. Hàng tồn kho	141		398.933.638.451	677.652.083.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.674.114.100)	(2.248.244.330)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.238.298.373	66.951.931.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.820.763.606	577.848.260
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.923.267.911	47.972.801.774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	29.494.266.856	18.401.280.985

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.092.641.923.718	1.072.828.196.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.501.000.000	14.601.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.501.000.000	14.601.000.000
II. Tài sản cố định	220		146.909.308.500	170.841.790.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	106.894.791.644	129.150.038.833
- Nguyên giá	222		421.440.244.392	430.382.520.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.545.452.748)	(301.232.481.307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	27.899.910.598	30.967.352.666
- Nguyên giá	225		36.048.485.455	37.242.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.148.574.857)	(6.275.334.607)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	12.114.606.258	10.724.399.212
- Nguyên giá	228		12.335.728.212	10.808.879.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(221.121.954)	(84.480.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	26.951.271.834	28.500.843.093
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	56.376.553.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.176.691.686)	(27.875.710.036)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.596.094.302	39.589.094.302
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	39.596.094.302	39.589.094.302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	850.884.064.125	790.339.821.673
1. Đầu tư vào công ty con	251		536.098.837.129	542.517.705.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		190.362.903.176	171.454.631.755
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.988.392.165)	(86.043.231.239)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.800.184.957	28.955.646.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	18.800.184.957	28.955.646.798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.479.276.983.514	8.035.252.624.994

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.568.169.867.905	7.118.824.227.162
I. Nợ ngắn hạn	310		6.140.590.385.053	6.487.854.984.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.492.901.964.253	3.851.753.123.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	411.916.871.228	807.715.852.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	20.573.834.084	430.503.350
4. Phải trả người lao động	314		38.360.599.517	67.675.778.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.328.677.631.102	1.056.743.889.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.220.580.859	1.308.482.391
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	118.821.305.788	47.716.855.080
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	639.444.315.193	606.940.276.587
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		35.080.996.917	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.592.286.112	47.570.222.712
II. Nợ dài hạn	330		427.579.482.852	630.969.242.329
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		31.494.602.689	32.629.037.623
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	863.746.839	927.601.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	395.221.133.324	597.412.602.867

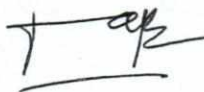
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		911.107.115.609	916.428.397.832
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	908.345.768.049	913.667.050.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.812.360.000	25.802.470.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.272.368.049	90.603.540.272
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		18.049.597.872	10.554.111.851
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		51.222.770.177	80.049.428.421
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	2.761.347.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.479.276.983.514	8.035.252.624.994



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng




Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	10.137.192.277.647	15.811.531.439.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.137.192.277.647	15.811.531.439.877
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	9.796.264.971.116	15.207.790.052.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		340.927.306.531	603.741.387.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	204.411.527.488	235.343.904.834
7. Chi phí tài chính	22	32	114.306.767.945	405.306.341.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.605.190.553	198.105.328.979
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	372.303.191.227	357.780.157.704
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		58.728.874.847	75.998.792.556
10. Thu nhập khác	31		7.089.332.624	5.167.147.652
11. Chi phí khác	32		2.264.385.539	220.567.049
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.824.947.085	4.946.580.603
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.553.821.932	80.945.373.159
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	12.331.051.755	895.944.738
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		51.222.770.177	80.049.428.421

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.553.821.932	80.945.373.159
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	28.686.726.711	38.338.779.341
Các khoản dự phòng	03	322.513.653.086	390.769.638.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	446.937.265	369.329.857
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(152.127.329.995)	(98.665.284.874)
Chi phí lãi vay	06	98.605.190.553	198.105.328.979
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	361.678.999.552	609.863.165.153
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.011.811.457.999)	2.530.743.272.294
Thay đổi hàng tồn kho	10	278.718.444.594	(277.619.514.320)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(340.189.224.736)	(1.525.122.008.551)
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.912.546.495	(7.121.288.785)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	42.775.718.400
Tiền lãi vay đã trả	14	(108.350.702.552)	(220.553.978.529)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.103.480.385)	(1.868.514.825)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.686.326.600)	(2.088.729.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(834.831.201.631)	1.149.008.121.437
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.240.257.819)	(601.497.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.513.174.909	3.511.442.362
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	112.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(64.336.340.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	165.644.393.437	10.010.916.000
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.646.559.741	64.949.656.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	145.227.530.268	184.870.517.804

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.002.218.668.508	1.980.885.374.144
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.171.470.600.302)	(3.130.536.926.739)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.682.884.600)	(5.334.279.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.652.257.775)	(17.752.752.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(222.587.074.169)	(1.172.738.584.495)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(912.190.745.532)	161.140.054.746
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.587.152.145.416	2.427.223.703.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.090.681.938)	(1.211.612.915)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 678 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 669).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;

- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 10 công ty con và 09 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (i)	Xây lắp	99,00%	100,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	51,05%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (ii)	Xây lắp	66,42%	66,42%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	60,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	79,98%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	45,45%	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	44,96%	44,96%	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	40,83%	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	36,18%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	Xây lắp	36,00%	36,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	35,06%	Công ty liên kết
17	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	33,00%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	27,93%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	27,72%	36,72%	Công ty liên kết

- (i) Theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD tại Brunei với vốn điều lệ 3.800.000 BND (tương đương 3.000.000 USD), trong đó Tổng Công ty góp 3.762.000 BND (tương đương 2.970.000 USD và 99% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 góp 38.000 BND (tương đương 30.000 USD và 1% vốn điều lệ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp đủ vốn theo tiến độ góp vốn vào Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (tương ứng tỷ lệ 99% vốn thực có của công ty con này).

- (ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.3 mà đăng ký bán đấu giá quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,77% xuống còn 66,42%.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc, được điều chỉnh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập cho các khoản đầu tư mà doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 08
Máy móc, thiết bị	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 12 - 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ MỘT SỐ SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Báo cáo kết quả Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty mẹ - Tổng Công ty lập máy Việt Nam - CTCP. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau
			VND	VND	điều chỉnh hồi tố
			VND	VND	VND
I.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
	1. Phải thu ngắn hạn khác	136	302.967.512.595	200.000.000	303.167.512.595
II.	Nợ ngắn hạn	310			
	1. Phải trả ngắn hạn khác	319	37.991.556.979	9.725.298.101	47.716.855.080
III.	Vốn chủ sở hữu	410			
	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	20.079.409.952	(9.525.298.101)	10.554.111.851

5. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA CÁC KHOẢN MỤC THAY ĐỔI

Căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 1089/TB - KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng có sự thay đổi so với báo cáo tài chính riêng đã phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2019. Do sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính riêng nêu trên là sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng năm 2018 và được coi là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh báo cáo tài chính riêng đã phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2019 và phát hành lại báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính riêng sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh

và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng có sự thay đổi như sau:

	Mã số	Trình bày tại báo cáo tài chính đã phát hành ngày 28/03/2019	Trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	355.024.092.014	550.127.014.065	195.102.922.051
Hàng tồn kho	141	705.912.293.867	398.933.638.451	(306.978.655.416)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.395.763.606	1.820.763.606	425.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	615.306.351.228	411.916.871.228	(203.389.480.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	452.126.265	20.573.834.084	20.121.707.819
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.280.778.285.647	1.328.677.631.102	47.899.345.455
Phải trả ngắn hạn khác	319	101.430.632.796	118.821.305.788	17.390.672.992
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	44.695.749.808	51.222.770.177	6.527.020.369
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.089.292.932.192	10.137.192.277.647	47.899.345.455
Giá vốn hàng bán	11	9.752.712.692.847	9.796.264.971.116	43.552.278.269
Chi phí tài chính	22	117.693.476.220	114.306.767.945	(3.386.708.275)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	372.728.191.227	372.303.191.227	(425.000.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	55.395.046.471	63.553.821.932	8.158.775.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.699.296.663	12.331.051.755	1.631.755.092
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44.695.749.808	51.222.770.177	6.527.020.369
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	55.395.046.471	63.553.821.932	8.158.775.461
Chi phí lãi vay	06	101.991.898.828	98.605.190.553	(3.386.708.275)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(820.095.244.223)	(1.011.811.457.999)	(191.716.213.776)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.260.210.822)	278.718.444.594	306.978.655.416
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(220.579.715.910)	(340.189.224.736)	(119.609.508.826)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.337.546.495	8.912.546.495	(425.000.000)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	260.420.832	262.848.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	757.550.642.545	1.134.639.639.846
Các khoản tương đương tiền (i)	913.059.654.569	1.452.249.657.404
	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416

(i) Thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	9.769.654.569	9.093.657.404
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính	235.240.000.000	181.320.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	321.550.000.000	684.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hội sở chính	61.500.000.000	84.736.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	235.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Hội sở chính	-	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	3.800.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	50.000.000.000	176.000.000.000
	<u>913.059.654.569</u>	<u>1.452.249.657.404</u>

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND					
a. Đầu tư vào công ty con	536.098.837.129	2.383.817.259	542.517.705.172	54.621.614.146					
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-	9.980.700.000	-	9.180.000.000	-	8.667.450.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-	8.925.000.000	-	7.905.000.000	-	8.670.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	73.899.000.000	-	73.899.000.000	-	145.916.100.000	-	73.899.000.000	-	82.298.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	122.820.138.000	-	122.820.138.000	-	125.702.193.750	-	122.820.138.000	-	110.139.065.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (i)	64.336.340.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (ii)	-	-	26.786.717.846	-	-	-	26.786.717.846	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	35.776.500.000	-	35.776.500.000	-	38.638.620.000	-	35.776.500.000	-	31.683.668.400
Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (iii)	69.713.251.842	-	69.713.251.842	-	-	-	69.713.251.842	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-	7.660.053.400	-	8.492.667.900	-	8.326.145.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT (iv)	6.990.040.928	-	6.990.040.928	-	-	-	20.430.040.928	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (v)	-	-	30.528.490.197	-	-	-	30.528.490.197	-	-
Công ty Cổ phần Lisemco	136.985.898.459	2.383.817.259	136.985.898.459	54.621.614.146	-	-	136.985.898.459	54.621.614.146	-
b. Đầu tư vào công ty liên kết	190.362.903.176	15.805.538.203	171.454.631.755	11.622.580.390					
Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (ii)	18.908.271.421	4.293.231.192	-	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-	4.715.700.000	-	7.002.100.000	-	6.430.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-	-	-	29.697.241.118	-	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-	-	-	3.907.800.000	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	-	23.380.334.584	68.384.824	-	-	23.380.334.584	68.384.824	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	47.304.405	1.100.135.974	-	-	-	1.100.135.974	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	14.629.473.600	-	14.629.473.600	-	24.621.399.000	-	14.629.473.600	-	27.978.862.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	6.276.322.406	86.548.866.279	6.365.515.366	-	-	86.548.866.279	6.365.515.366	-

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁI VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	162.410.715.985	19.799.036.703	162.410.715.985	19.799.036.703
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703	19.799.036.703	19.799.036.703
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	888.872.456.290	37.988.392.165	876.383.052.912	86.043.231.239

- (i) Theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD tại Brunei với vốn điều lệ 3.800.000 BND (tương đương 3.000.000 USD), trong đó Tổng Công ty góp 3.762.000 BND (tương đương 2.970.000 USD và 99% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 góp 38.000 BND (tương đương 30.000 USD và 1% vốn điều lệ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp đủ vốn theo tiến độ góp vốn vào Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (tương ứng tỷ lệ 99% vốn thực có của công ty con này).
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.3 mà đăng ký bán đấu giá quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,77% xuống còn 66,42%.
- (iv) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT sẽ giảm vốn điều lệ từ 32 tỷ VND xuống còn 9,6 tỷ VND và hoàn trả vốn cho các cổ đông. Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 2 cho Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT với vốn điều lệ sau điều chỉnh là 9,6 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT sang phải thu khác ngắn hạn tương ứng phần vốn điều lệ sẽ nhận lại.
- (v) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 7.978.992 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng, tương ứng 53,84% vốn điều lệ theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch UPCOM. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng không còn là Công ty con của Tổng Công ty.
- Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên các sàn HNX và HOSE được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch chủ yếu của Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 37.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Lilama 5	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 7	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 18	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Hoạt động kinh doanh lỗ do mới thành lập chưa có doanh thu	Chưa hoạt động
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lsemco	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	1.636.172.250.267	1.184.744.843.132
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	398.711.959.245	241.387.048.092
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	116.263.060.588	156.217.320.810
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	174.289.218.233	85.035.328.290
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Vĩnh Tân T4 Mở rộng	125.321.392.450	
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	54.351.065.910	105.220.544.820
Các đối tượng khác	304.573.375.678	378.289.980.086
	2.809.682.322.371	2.150.895.065.230

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	112.607.069.608	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	85.209.720.635	244.056.137.776
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	160.673.275.607	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	20.677.022.291	181.458.342.696
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	50.646.280.524
Các đối tượng khác	422.251.824.089	289.100.020.643
	1.301.887.511.702	1.219.013.369.380
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	226.657.948.704	118.593.617.182

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	384.317.943.381	398.527.212.982
Các đối tượng khác	13.973.308.000	13.973.308.000
	398.291.251.381	412.500.520.982

11. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Điều chỉnh hồi tố) VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18 (i)	25.021.182.696	25.021.182.696
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	49.891.712.464	51.941.337.953
Tạm ứng cho nhân viên	12.777.137.301	3.926.681.937
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	6.129.125.647	4.101.037.734
Phải thu lãi cho vay (ii)	171.740.203.344	138.375.522.922
Phải thu tiền hoàn trả vốn góp (iii)	13.440.000.000	-
Phải thu tiền khắc phục sự cố dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1 (iv)	195.102.922.051	-
Khác	75.824.730.562	79.601.749.353
	550.127.014.065	303.167.512.595
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	9.501.000.000	14.601.000.000
	9.501.000.000	14.601.000.000
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	170.122.995.125	122.942.858.906

- (i) Thể hiện khoản tiền còn lại liên quan đến chi phí hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

- (ii) Thể hiện khoản lãi phát sinh chưa thanh toán từ các khoản cho vay của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT đã thông báo hoàn trả vốn điều lệ cho các cổ đông tuy nhiên Tổng Công ty chưa nhận được tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iv) Thể hiện phải thu còn lại cho chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thông báo số 1573/TB-DKVN ngày 18/3/2016 của Tập đoàn dầu khí Việt Nam và các Biên bản họp xác định nguyên nhân và trách nhiệm.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
a. Phải thu khách hàng	318.430.412.465	141.601.373.887	176.829.038.578	185.036.086.233	78.108.660.405	106.927.425.828	
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	172.218.731.375	105.703.988.860	66.514.742.515	-	-	-	Từ 6 tháng đến 3 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	116.263.060.588	34.878.918.176	81.384.142.412	156.217.320.810	78.108.660.405	78.108.660.405	Từ 2 - 3 năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	17.284.679.580	-	17.284.679.580	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	2.637.621.850	-	2.637.621.850	2.637.621.850	-	2.637.621.850	Trên 3 năm
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.606.090.535	-	5.606.090.535	5.606.090.535	-	5.606.090.535	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.316.883.079	1.018.466.851	2.298.416.228	-	-	-	Từ 1 - 3 năm
MARIANI BATTISTA Spa. - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm
b. Phải thu về cho vay	394.669.416.394	-	394.669.416.394	268.374.841.814	68.294.009.968	200.080.831.846	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	-	127.425.130.046	-	-	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	26.754.833.921	-	26.754.833.921	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	227.646.699.893	68.294.009.968	159.352.689.925	Trên 3 năm
c. Phải thu khác ngắn hạn	225.041.642.650	52.144.956.185	172.896.686.465	181.272.868.014	38.055.688.175	143.217.179.839	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	11.112.235.998	1.452.137.215	9.660.098.783	10.561.299.517	2.200.827.055	8.360.472.462	Từ 6 tháng đến 3 năm
Công ty Cổ phần Lisemco	106.586.973.429	35.842.972.903	70.744.000.526	85.854.978.223	35.854.861.120	50.000.117.103	Từ 6 tháng đến 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	75.867.468.383	-	75.867.468.383	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.079.716.908	12.883.997.222	4.195.719.686	-	-	-	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.274.137.841	1.965.848.845	308.288.996	-	-	-	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-	-	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	8.330.407.947	-	8.330.407.947	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	658.713.944	-	658.713.944	658.713.944	-	658.713.944	Trên 3 năm

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
d. Ứng trước cho nhà cung cấp	81.393.958.336	37.067.519.380	44.326.438.956		2.434.517.407	-	2.434.517.407	
Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	33.449.217.754	33.449.217.755	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.061.005.420	3.618.301.626	8.442.703.794	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	-
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.412.449.313	-	1.412.449.313	Trên 3 năm	1.412.449.313	-	1.412.449.313	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.022.068.094	-	1.022.068.094	Trên 3 năm	1.022.068.094	-	1.022.068.094	Trên 3 năm
Tổng cộng	1.019.535.429.845	230.813.849.452	788.721.580.393		637.118.313.468	184.458.358.548	452.659.954.920	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.571.153.139	1.674.114.100	7.409.773.945	2.248.244.330
Công cụ, dụng cụ	67.276.000	-	32.112.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	379.295.209.312	-	670.210.197.100	-
Cộng	398.933.638.451	1.674.114.100	677.652.083.045	2.248.244.330

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	-	3.919.472.350
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	41.666.226.335	136.656.769.240
Trạm biến áp Long Phú	72.653.083.360	-
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	194.112.308.499	135.429.690.213
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	19.450.610.908	330.019.923.403
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	10.664.352.967	-
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	16.443.869.013	30.944.557.354
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	11.857.150.309
Các công trình khác	24.304.758.230	21.382.634.231
	379.295.209.312	670.210.197.100

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	478.722.972	360.033.986
Chi phí trả trước cho thuê cầu	110.833.333	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	806.581.676	195.864.960
Chi phí trả trước công trình Long Phú	170.404.543	12.565.982
Chi phí trả trước các công trình khác	254.221.082	9.383.332
	1.820.763.606	577.848.260
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	-	11.550.000
Chi phí trả trước công trình Long Phú	4.933.326	5.751.862.383
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	2.165.022.597	1.847.326.199
Chi phí trả trước cho thuê cầu	5.484.635.774	3.888.712.149
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	152.987.881	131.951.525
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	5.706.479.479	12.967.776.983
Chi phí trả trước công trình Nhà máy phân đạm A/U Brunei	2.316.002.849	-
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	416.080.808	-
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	2.554.042.243	4.356.467.559
	18.800.184.957	28.955.646.798

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

15. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	87.010.902.297	13.513.463.261	282.191.916.306	10.394.636.367	37.271.601.909	430.382.520.140
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	627.736.610	-	-	-	-	627.736.610
Mua sắm mới	-	-	2.000.000	53.636.363	-	55.636.363
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	2.060.009.091	-	-	2.060.009.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(76.160.660)	(8.692.389.233)	(2.639.941.252)	(277.166.667)	(11.685.657.812)
Tại ngày cuối năm	87.638.638.907	13.437.302.601	275.561.536.164	7.808.331.478	36.994.435.242	421.440.244.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	32.764.597.815	5.126.830.432	220.451.912.490	8.828.521.709	34.060.618.861	301.232.481.307
Trích khấu hao trong năm	3.804.697.448	1.497.941.136	15.712.181.801	565.425.423	1.722.913.163	23.303.158.971
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	1.072.703.886	-	-	1.072.703.886
Thanh lý	-	(76.160.660)	(8.105.136.043)	(2.639.941.252)	(241.653.461)	(11.062.891.416)
Tại ngày cuối năm	36.569.295.263	6.548.610.908	229.131.662.134	6.754.005.880	35.541.878.563	314.545.452.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	54.246.304.482	8.386.632.829	61.740.003.816	1.566.114.658	3.210.983.048	129.150.038.833
Tại ngày cuối năm	51.069.343.644	6.888.691.693	46.429.874.030	1.054.325.598	1.452.556.679	106.894.791.644

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 59.030.110.109 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77.586.156.601 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 98.571.326.240 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.851.228.647 VND).

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	23.522.000.000	13.720.687.273	37.242.687.273
Tăng trong năm	-	865.807.273	865.807.273
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.060.009.091)	(2.060.009.091)
Tại ngày cuối năm	23.522.000.000	12.526.485.455	36.048.485.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	1.862.158.327	4.413.176.280	6.275.334.607
Khấu hao trong năm	1.176.099.996	1.769.844.140	2.945.944.136
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.072.703.886)	(1.072.703.886)
Tại ngày cuối năm	3.038.258.323	5.110.316.534	8.148.574.857
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	21.659.841.673	9.307.510.993	30.967.352.666
Tại ngày cuối năm	20.483.741.677	7.416.168.921	27.899.910.598

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	211.200.000	10.808.879.212
Mua sắm mới		1.526.849.000	1.526.849.000
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	-	84.480.000	84.480.000
Khấu hao trong năm	-	136.641.954	136.641.954
Tại ngày cuối năm	-	221.121.954	221.121.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	126.720.000	10.724.399.212
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	1.516.927.046	12.114.606.258

18. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu năm	56.376.553.129
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	751.410.391
Tại ngày cuối năm	57.127.963.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu năm	27.875.710.036
Khấu hao trong năm	2.300.981.650
Tại ngày cuối năm	30.176.691.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	28.500.843.093
Tại ngày cuối năm	26.951.271.834

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm mục đích cho thuê lâu dài.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

19. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Đầu tư & Phát triển Bắc Vinh		3.000.000
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	35.570.711.953	35.560.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	39.596.094.302	39.589.094.302

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd.	290.846.386.686	290.846.386.686	284.649.625.056	284.649.625.056
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	190.564.768.367	190.564.768.367	186.498.162.287	186.498.162.287
Các đối tượng khác	1.084.721.722.184	1.084.721.722.184	1.172.488.593.693	1.172.488.593.693
	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253	3.851.753.123.974	3.851.753.123.974
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	268.413.334.150	268.413.334.150	422.404.610.858	422.404.610.858

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	146.428.561.000	290.151.989.000
Nhận tạm ứng từ Công ty Bảo hiểm PVI	-	150.700.200.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	53.405.039.655	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	78.509.402.896	74.710.805.914
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd.	28.847.781.261	219.679.971.691
Các đối tượng khác	104.726.086.416	72.472.886.067
	411.916.871.228	807.715.852.672

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.574.774.254	10.069.353.658	20.651.456.936	22.156.877.532
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	48.806.371.007	48.806.371.007	1.743.892.812
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.082.613.919	77.399.297.172	77.910.179.765	5.593.496.512
	18.401.280.985	136.275.021.837	147.368.007.708	29.494.266.856
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.023.449	2.261.698.097	452.023.449	1.851.698.097
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	229.866.704	30.378.404.700	11.991.026.931	18.617.244.473
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	356.282.409.590	356.282.409.590	-
Thuế thu nhập cá nhân	158.613.197	3.674.365.552	3.830.106.102	2.872.647
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.707.159.479	1.707.159.479	-
Các loại thuế khác	-	5.106.421.207	5.004.402.340	102.018.867
	430.503.350	399.410.458.625	379.267.127.891	20.573.834.084

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	673.131.302.182	392.863.473.096
JGCS CONSORTIUM	9.405.155.960	167.335.406.990
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	94.066.705.224	109.147.380.592
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	115.594.140.454	120.887.402.956
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	94.679.751.234	76.638.145.016
Lãi phải trả trái phiếu	20.846.150.000	31.730.377.778
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	67.408.698.867	19.847.454.442
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	101.014.296.406	37.287.432.901
Công trình Thủy điện Hòa Na	6.618.988.250	10.404.006.738
Công trình Nhà máy Xi măng Tân Thắng	47.899.345.455	-
Các đối tượng khác	98.013.097.070	90.602.808.737
	1.328.677.631.102	1.056.743.889.246

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.388.474.070	1.700.555.423
Bảo hiểm xã hội	925.374.512	844.490.930
Phải trả về cổ phần hóa	10.636.293.980	10.636.293.980
Phải trả Kho bạc Nhà nước (i)	30.719.805.800	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần (ii)	51.919.158.500	-
Phải trả tiền thuế đã được khấu trừ tương ứng với phí bồi thường bảo hiểm khắc phục sự cố Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1 (iii)	17.390.672.992	-
Phải trả khác	5.841.525.934	3.815.708.947
	118.821.305.788	47.716.855.080
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	863.746.839	927.601.839
	863.746.839	927.601.839
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	773.699.548	330.698.720
Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	375.240.000	375.240.000

- (i) Thể hiện số tiền đã giải ngân từ tài khoản của Tổng Công ty tại Kho bạc Nhà nước cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Thể hiện số tiền đã nhận từ các nhà đầu tư trúng giá theo kết quả bán đấu giá phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Thể hiện số tiền phải trả thuế đầu ra tương ứng với thuế giá trị ra tăng đầu vào đã khấu trừ trong quá trình xử lý sự cố Rotor tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng được tính toán dựa trên số tiền đến bù còn lại sẽ được bảo hiểm chi trả

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	601.605.997.587	601.605.997.587	1.002.140.236.508	969.470.600.302	634.275.633.793	634.275.633.793
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	5.334.279.000	5.334.279.000	5.517.287.000	5.682.884.600	5.168.681.400	5.168.681.400
Cộng	606.940.276.587	606.940.276.587	1.007.657.523.508	975.153.484.902	639.444.315.193	639.444.315.193

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay tín chấp	99.109.346.550	217.017.463.935
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	535.166.287.243	384.588.533.652
	634.275.633.793	601.605.997.587

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính của Tổng Công ty theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	634.275.633.793	601.605.997.587
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	35.978.721.863	5.998.056.348
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)	535.166.287.243	384.588.533.652
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở (iii)	36.545.829.892	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (iv)	26.584.794.795	120.919.031.379
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	-	90.100.376.208
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả	5.168.681.400	5.334.279.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	146.406.400	312.004.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.022.275.000	5.022.275.000
	639.444.315.193	606.940.276.587

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0118/2017/HĐTD1/BVB005 ngày 31 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng 300 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/518/HĐTDHM ngày 04 tháng 12 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/518/HĐTDHM ngày 29 tháng 09 năm 2017 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo với tổng hạn mức tín dụng 2.750 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội sở theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 500/2018/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 31 tháng 10 năm 2018 với hạn mức tín dụng 700 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 07 tháng. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 19/2018/HDTD/PHG/01 ngày 08 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí thi công các công trình, phát hành bảo lãnh thanh toán. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 10 tháng. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.827.085.500	19.827.085.500	732.032.000	5.682.884.600	14.876.232.900	14.876.232.900
Trái phiếu phát hành	582.919.796.367	582.919.796.367	4.593.785.457	202.000.000.000	385.513.581.824	385.513.581.824
Cộng	602.746.881.867	602.746.881.867	5.325.817.457	207.682.884.600	400.389.814.724	400.389.814.724
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	5.334.279.000				5.168.681.400	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	597.412.602.867				395.221.133.324	

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 59.030.110.109 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77.586.156.601 VND) để đảm bảo cho trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành tín chấp	14.876.232.900	19.827.085.500
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành có đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty	385.513.581.824	582.919.796.367
	400.389.814.724	602.746.881.867

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ 10% đến 12%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	5.168.681.400	5.334.279.000
Trong năm thứ hai	90.342.888.673	92.088.620.818
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	304.878.244.651	505.323.982.049
Sau năm năm	-	-
	400.389.814.724	602.746.881.867
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	5.168.681.400	5.334.279.000
Số phải trả sau 12 tháng	395.221.133.324	597.412.602.867

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước (Điều chỉnh hồi tố)	797.261.040.000	-	80.441.455.251	877.702.495.251
Lợi nhuận trong năm	-	-	80.049.428.421	80.049.428.421
Phân phối lợi nhuận	-	25.802.470.000	(51.948.970.000)	(26.146.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(17.938.373.400)	(17.938.373.400)
Số dư đầu năm nay (Điều chỉnh hồi tố)	797.261.040.000	25.802.470.000	90.603.540.272	913.667.050.272
Lợi nhuận trong năm	-	-	51.222.770.177	51.222.770.177
Phân phối lợi nhuận (i)	-	16.009.890.000	(24.718.280.000)	(8.708.390.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(47.835.662.400)	(47.835.662.400)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	41.812.360.000	69.272.368.049	908.345.768.049

(i) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết số 206/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 16.009.890.000 VND và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập với số tiền là 8.708.390.000 VND từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) Chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả tỷ lệ 6% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 47.652.257.775 VND.

Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ đông Nhà nước	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000	780.324.040.000
Cổ đông khác	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000	16.937.000.000
	797.261.040.000	100%	797.261.040.000	797.261.040.000

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lập máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	34.835.215,60	47.525.060,83
Euro (EUR)	17.037,52	47.660,72

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	9.982.780.234.079	15.623.326.161.842
Doanh thu bán hàng hóa	11.736.731.011	6.638.110.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.675.312.557	181.567.167.831
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.137.192.277.647	15.811.531.439.877
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	205.750.024.597	182.457.035.116

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	9.664.719.982.220	15.044.730.185.151
Giá vốn bán hàng hóa	10.887.930.001	6.597.853.045
Giá vốn cung cấp dịch vụ	120.657.058.895	156.462.014.337
	9.796.264.971.116	15.207.790.052.533

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.059.684.238	83.320.545.743
Chi phí nhân công	119.323.761.457	186.134.574.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	28.686.726.711	38.338.779.341
Trích lập dự phòng	308.939.976.817	298.450.172.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.900.487.341	193.394.398.884
Chi phí khác	10.847.000	1.313.457.227
Chi phí thuê thầu phụ	9.173.731.690.991	15.039.368.870.194
	9.877.653.174.555	15.840.320.798.299

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức nhận được	11.563.386.000	20.652.077.200
Lãi chuyển nhượng cổ phần	75.686.296.978	14.108.687.500
Lãi tiền gửi, cho vay	64.355.237.167	78.796.043.381
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.806.607.343	121.787.096.753
	204.411.527.488	235.343.904.834

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi trái phiếu	57.791.394.445	106.217.393.171
Chi phí lãi vay	36.220.010.651	85.629.957.622
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	4.593.785.457	6.257.978.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.647.587.290	109.374.805.226
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	3.281.508.011
Dự phòng đầu tư tài chính	(48.054.839.074)	39.873.721.602
Dự phòng lãi vay khó đòi	26.547.518.426	54.212.120.261
Khác	1.561.310.750	458.857.839
	114.306.767.945	405.306.341.918

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	38.437.064.053	34.358.792.039
Chi phí vật liệu quản lý	1.065.531.185	859.825.268
Chi phí đồ dùng văn phòng	276.641.509	417.657.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.575.413.514	6.691.635.210
Thuế, phí và lệ phí	123.764.777	192.151.051
Dự phòng phải thu khó đòi	309.514.107.047	296.201.927.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.090.528.339	12.477.697.789
Chi phí bằng tiền khác	7.209.293.803	6.536.059.431
Chi phí khác	10.847.000	44.411.227
	372.303.191.227	357.780.157.704

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.331.051.755	895.944.738
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.331.051.755	895.944.738

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	63.553.821.932	80.945.373.159
<u>Trong đó:</u>		
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	60.348.491.766	76.497.578.466
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	3.205.330.166	4.447.794.693
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	14.225.077.436	20.652.077.200
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	13.051.769.530	35.268.394.293
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	(725.255.254)	(91.113.895.559)
Thu nhập chịu thuế	61.655.258.772	4.447.794.693
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	58.449.928.606	-
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	3.205.330.166	4.447.794.693
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	319.290.000
Thu nhập chịu thuế suất 20%	61.655.258.772	4.128.504.693
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.331.051.755	895.944.738

Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong năm. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình

hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.082.183.528	3.834.121.998

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.962.183.528	1.962.183.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.858.734.112	7.056.734.112
Sau năm năm	34.742.548.283	36.308.731.811
	43.563.465.923	45.327.649.451

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lisemco	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
17	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng	205.750.024.597	182.457.035.116
Lilama South East Asia SDN BHD	92.611.898.598	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	47.836.921.088	45.754.273.059
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	4.167.957.411	1.977.922.952
Công ty Cổ phần Lilama 10	7.401.326.959	26.232.884.001
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.586.311.111	17.272.408.702
Công ty Cổ phần Lilama 5	1.290.634.258	7.373.601.766
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	7.870.287.347	5.371.862.106
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	3.824.460.896	49.451.770.039
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	21.795.817.079	18.903.479.339
Công ty Cổ phần Lilama 7	5.947.208.345	1.900.543.850
Công ty Cổ phần Lisemco	1.309.090.908	5.348.682.914
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.250.943.790	1.277.164.941
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	26.867.070
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	433.079.093	430.040.938
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	166.599.264	821.527.143
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	18.176.523	43.196.752
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	239.311.927	270.809.544
Mua hàng	2.059.443.453.974	2.612.979.192.522
Công ty Cổ phần Lilama 18	852.934.081.530	838.461.793.854
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	84.428.123.585	93.287.573.839
Công ty Cổ phần Lilama 10	493.112.984.267	612.272.205.469
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	45.692.866.109	281.901.884.679
Công ty Cổ phần Lilama 5	76.385.443.871	307.307.058.632
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	201.905.981.175	104.177.304.389
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	79.225.619.728	40.520.948.235
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	83.621.555.791	27.184.840.128
Công ty Cổ phần Lilama 7	47.326.793.069	58.972.931.948
Công ty Cổ phần Lisemco	44.747.257.591	128.352.719.738
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	4.189.008.408	10.892.063.395
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	4.191.058
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	46.157.510.710	80.865.609.684
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	(283.771.860)	13.685.913.322
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	15.092.154.152

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ tức được chia	11.563.386.000	20.652.077.200
Công ty Cổ phần Lilama 18	5.746.386.000	8.619.579.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	-	832.614.500
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.049.000.000	6.563.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	1.931.931.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	768.000.000	768.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	379.925.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	1.556.327.700
Lãi cho vay	36.635.557.485	38.634.121.204
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	12.440.697.807	12.639.716.015
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	421.953.155
Công ty Cổ phần Lisemco	21.695.995.206	21.695.995.207
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	1.331.733.878
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.498.864.472	2.544.722.949

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.280.000.000	4.050.900.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	114.316.019.391	29.564.521.844
Công ty Cổ phần Lilama 18	9.614.724.695	15.420.297.063
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	16.500.000	479.084.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	26.631.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.535.989.491	3.381.191.800
Công ty Cổ phần Lilama 5	46.249.537	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.764.883.200	4.433.922.880
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	16.500.000	84.174.090
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	991.172.066	346.759.500
Công ty Cổ phần Lilama 7	200.157.200	123.867.010
Công ty Cổ phần Lisemco	2.619.107.325	1.828.607.325
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	28.761.062	14.163.193
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	92.038.494.694	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16.500.000	82.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	42.900.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.316.883.079	3.296.888.904
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	40.566.042	7.066.079

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	384.317.943.381	398.527.212.982
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	132.425.130.046
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	227.646.699.893
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3.621.834.987	11.700.549.122
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	26.754.833.921
Phải thu khác	170.122.995.125	122.942.858.906
Công ty Cổ phần Lilama 18	25.021.182.696	25.021.182.696
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.079.716.908	6.849.193.486
Công ty Cổ phần Lisemco	109.152.679.480	87.517.581.996
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	23.290.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.274.137.841	422.912.528
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	13.440.000.000	-
Phải trả người bán	268.413.334.150	422.404.610.858
Công ty Cổ phần Lilama 18	102.714.094.158	108.110.530.991
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	33.752.464.706	39.960.665.003
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	6.712.837.810
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	5.281.178.236
Công ty Cổ phần Lilama 5	67.161.284.357	139.577.851.284
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	21.653.831.330	69.458.818.692
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	4.658.632.500	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	23.001.737.138	23.662.231.119
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	4.375.870.126	11.014.218.049
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	14.629.691
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	11.090.136.127	13.853.274.938
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	3.516.657.968
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	-	1.241.717.077
Trả trước cho người bán	226.657.948.704	118.593.617.182
Công ty Cổ phần Lilama 10	11.035.470.047	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	42.759.009.927	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.194.444.892	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	-	18.913.402.418
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	61.472.627.706	13.856.645.050
Công ty Cổ phần Lisemco	98.765.377.805	75.392.551.387
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	10.431.018.327

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	773.699.548	330.698.720
Công ty Cổ phần Lilama 18	224.431.620	130.872.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	80.676.032	51.122.688
Công ty Cổ phần Lilama 10	80.305.152	60.414.510
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	165.080.864	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	29.176.320	14.588.160
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	37.461.120	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	21.702.000	28.747.050
Công ty Cổ phần Lilama 7	57.624.576	28.238.592
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	17.946.880	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	30.397.440	15.198.720
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28.897.544	1.517.000
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	375.240.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

38. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn góp (tương ứng 33% vốn điều lệ) tại Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS theo phương thức thỏa thuận. Theo đó, kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 14 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 3.730.515 cổ phần sở hữu (tương ứng 44,96% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 13.005.032 cổ phần sở hữu (tương ứng 79,98% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lisemco theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2019, Công ty Cổ phần Lisemco không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 1.488.600 cổ phần sở hữu (tương ứng 15,05% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 10 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 10 giảm từ 51,05% xuống còn 36%.

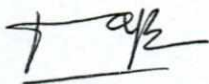
Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 2.518.454 cổ phần sở hữu (tương ứng 30,42% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,42% xuống còn 36%.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 750.000 cổ phần sở hữu (tương ứng 9,9% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 giảm từ 51% xuống 41,1%.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 1.408.730 cổ phần sở hữu (tương ứng 15% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 18 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 18 giảm từ 51% xuống còn 36%.



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

